

## **BÀI 9. NHẬT BẢN**

### **TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

- \* Diện tích: 378 nghìn km<sup>2</sup>
- \* Thủ đô: Tokyo
- \* Dân số: 127 triệu người (năm 2016)

#### **I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ**

- Là một quần đảo nằm ở ..... trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ.

=> Có thể mở rộng giao lưu với các nước bằng đường biển, phát triển kinh tế biển.

#### **II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

##### **1. Địa hình:**

+ Chủ yếu là đồi núi (chiếm 80% S lãnh thổ), có nhiều núi lửa.

+ Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển đất đai màu mỡ => phát triển nông nghiệp.

##### **2. Sông ngòi:**

- Ngắn, nhỏ và dốc => Tiềm năng thủy điện.

##### **3. Bờ biển:**

- Khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh => thuận lợi xây dựng hải cảng.

- Vùng biển nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau => tạo nên .....

##### **4. Khí hậu:**

+ Nằm trong khu vực khí hậu ....., mưa nhiều.

+ Khí hậu thay đổi từ ..... xuống .....: Ôn đới, cận nhiệt đới => đa dạng cây trồng

**5. Khoáng sản:** ..... khoáng sản, ngoài than và đồng, các khoáng sản khác không đáng kể.

**\*Khó khăn:** Thiên tai (động đất, núi lửa, sóng thần, bão...); thiếu tài nguyên khoáng sản để phát triển kinh tế.

### III. DÂN CƯ

- Dân số: 127 triệu người; là nước đông dân thứ 11 thế giới (2016)
  - Tốc độ gia tăng dân số hàng năm ..... và đang .....
  - Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.
  - Người lao động ....., làm việc tích cực, ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm .....
  - Giáo dục được chú trọng đầu tư
- => - Có đội ngũ lao động lành nghề, trình độ cao góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh, tăng khả năng cạnh tranh trên thế giới.
- Khó khăn: thiếu lực lượng lao động trẻ trong tương lai.

**Bảng: SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN** (Đơn vị: %)

| <b>Năm</b><br><b>Nhóm tuổi</b>        | <b>1970</b> | <b>1980</b> | <b>1990</b> | <b>2000</b> | <b>2010</b> | <b>2017</b> | <b>2025</b><br><b>(dự báo)</b> |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| <b>Dưới 15t</b>                       | 24.1        | 23.6        | 18.3        | 14.6        | 13.3        | 12,0        | 11,7                           |
| <b>Từ 15-64t</b>                      | 68.9        | 67.4        | 69.7        | 68.2        | 63.7        | 60,0        | 60,1                           |
| <b>Từ 65t trở lên</b>                 | 7.0         | 9.0         | 12.0        | 17.2        | 23.0        | 28,0        | 28,2                           |
| <b>Số dân</b><br><b>(triệu người)</b> | 104,3       | 116,7       | 123,5       | 126,8       | 128,07      | 126,7       | 117,0                          |

(Theo World Bank)

### IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

#### 1. Tình hình kinh tế từ 1950 đến 1973

##### a) Tình hình:

- Nền kinh tế nhanh chóng khôi phục sau chiến tranh và có sự phát triển “thần kì”.

##### b) Nguyên nhân:

- Chú trọng đầu tư ..... công nghiệp, tăng vốn, áp dụng kỹ thuật mới
- Tập trung cao độ vào các ngành ....., có trọng điểm theo từng giai đoạn.
- Duy trì ..... (vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ, thủ công).

## **2. Tình hình phát triển kinh tế sau 1973**

- Những năm 1973-1974 và 1979-1980 tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm mạnh do ảnh hưởng của cuộc .....
- Những năm 1986 - 1990 tốc độ tăng trưởng trung bình khá cao (5,3%): thời kì kinh tế bong bóng.
- Từ năm 1991 đến 2000: “thập kỷ mất mát” với giai đoạn trì trệ kéo dài.
- Từ năm 2001- 2010 và hiện nay: tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa ổn định.  
→ Mặc dù nền kinh tế Nhật Bản trải qua những bước thăng trầm nhưng Nhật vẫn là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. **(Hình 3)**

---

### **Tìm hiểu thêm:**

- Khủng hoảng tài chính châu Á: 1997 – 1998
- Khủng hoảng dầu mỏ: 1973-1975; 1979-1981; 1990-1991 (do cuộc chiến vùng Vịnh); 2007-2008; 2011 (do bạo loạn tại Trung Đông và Bắc Phi)
- Khủng hoảng tài chính toàn cầu: 2008-2009
- Trong các thập kỷ qua, tăng trưởng kinh tế trung bình của Nhật Bản:
  - Thập niên 1960: 10%
  - Thập niên 1970: 5%
  - Thập niên 1980: 4%
  - Thập niên 1990: 1,7%
  - Thập niên 2000: 0,8%

## BÀI TẬP

**Sử dụng số liệu ở bảng - SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN trang 10, hãy làm 2 bài tập sau:**

**1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số của Nhật Bản qua 2 năm 1970 – 2017.**

[illegible]

**2. Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động về cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản giai đoạn 1970 – 2017. Nhận xét.**

[illegible]

## TIẾT 2. CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ

### I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

#### Cơ cấu GDP 2015:

Nông nghiệp: 1.1%; Công nghiệp: 28.9% ; Dịch vụ: 70% (2015)

#### 1. Công nghiệp

##### *a/ Tình hình phát triển:*

- Là một trong những quốc gia có ngành công nghệ tiên tiến và sáng tạo bậc nhất trên thế giới.

- Đứng thứ ba thế giới về giá trị sản lượng công nghiệp (2014).

- Chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, rô bốt, tàu biển, ô tô, thép và kim loại màu, hóa chất, công trình dân dụng, chế biến thực phẩm ...

- Hiện nay tập trung chủ yếu vào hàng hóa công nghệ cao và chính xác: dụng cụ quang học, xe hybrid (xe có sử dụng hai hoặc nhiều nguồn năng lượng khác nhau để di chuyển ), robot...

- Một số ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của Nhật Bản:

+ CN chế tạo: chiếm khoảng 40% giá trị hàng CN xuất khẩu ; với các sản phẩm nổi bật như: .....  
.....; Các hãng nổi tiếng là:.....  
.....

+ Sản xuất điện tử: là ngành .....; với các sản phẩm nổi bật như: .....  
.....; Các hãng nổi tiếng là:.....  
.....

+ Xây dựng và công trình công cộng: xây dựng các công trình với kỹ thuật cao.

+ CN dệt: là ngành ..... của CN Nhật Bản, vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển.

**b/ Phân bố:** Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía ..... lãnh thổ, trên đảo .....: khu vực Kanto

(quanh Tokyo), Kansai( quanh Osaka-Kyoto) là những cụm công nghiệp hàng đầu và trung tâm sản xuất cho nền kinh tế Nhật Bản

## **2. Dịch vụ**

- Là khu vực kinh tế ....., chiếm 70% giá trị GDP (2015).
- ..... và ..... là hai ngành chủ chốt: đứng thứ 4 thế giới về thương mại (2014); tài chính, ngân hàng phát triển mạnh.
- Bản hàng rộng khắp trên thế giới: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước ĐNA, Ô-xtrây-li-a...
- Giao thông vận tải biển ..... quan trọng. Các hải cảng lớn: Kobe, Yokohama, Tokyo, Osaka, Chiba, Kawasaki, Nagoya...
- Đầu tư ra nước ngoài ngày càng nhiều.

## **3. Nông nghiệp**

### **a/ Tình hình phát triển:**

- Có vai trò ..... trong nền kinh tế (chiếm 1.1% trong GDP-2015)
- Diện tích đất nông nghiệp ..... (12% diện tích), nền nông nghiệp còn phát triển trên hệ thống ruộng bậc thang.
- Trình độ thâm canh cao, ứng dụng những tiến bộ KHKT và công nghệ hiện đại để tăng ..... và chất lượng nông sản

### **b/ Một số nông sản chính:**

- Trồng trọt: .....: cây trồng chính, (chiếm 50% diện tích), đậu nành, lúa mì, lúa mạch, chè, thuốc lá, dâu tằm, một lượng lớn trái cây và rau quả ...
- Chăn nuôi khá phát triển, hiện đại, trong các trang trại, chủ yếu là bò, lợn, gà.
- Đánh bắt hải sản lớn: cá thu, cá ngừ, tôm, cua...
- Nuôi trồng thủy sản phát triển: tôm, sò huyết, sò điệp, rong biển, trai lấy ngọc...Gần đây Nhật Bản thành công trong việc nuôi lươn và cá ngừ từ trứng...

## **II. BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI BỐN ĐẢO LỚN (Tự học)**





# BÀI 10. CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

## TIẾT 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

- \* Diện tích: 9,56 triệu km<sup>2</sup> \* Thủ đô: Bắc Kinh (Beijing)  
\* Dân số: 1,378 triệu người (2016)

### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Diện tích lớn thứ 4 thế giới
- Phía Đông giáp biển, gần với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á
- Nằm vĩ độ từ khoảng 20<sup>0</sup>B - 53<sup>0</sup>B, 73<sup>0</sup>Đ - 135<sup>0</sup>Đ
- Nằm phía Đông châu Á, tiếp giáp với ..... nước trên lục địa.
- Phía Đông tiếp giáp với ....., với đường bờ biển dài khoảng 9000km.

#### \* Ý nghĩa:

- + Cảnh quan thiên nhiên đa dạng.
- + Mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới bằng đường bộ, đường biển; phát triển kinh tế biển...
- + Khó khăn: quản lý đất nước, bão lụt, thiên tai...

### II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- Thiên nhiên đa dạng, có sự phân hoá giữa miền Tây và miền Đông Trung Quốc:

| Đặc điểm                  | MIỀN TÂY                                                                                                                         | MIỀN ĐÔNG                                                                                                                                                      |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ranh giới</b>          | Kinh tuyến 105 <sup>0</sup> Đ là ranh giới giữa 2 miền Đ và T                                                                    |                                                                                                                                                                |
| <b>Địa hình - Đất đai</b> | Gồm nhiều dãy núi cao, hùng vĩ, các cao nguyên đồ sộ và các bồn địa.<br>→ Khó khăn cho giao thông, khai thác tài nguyên, cư trú. | Vùng núi thấp và các đồng bằng màu mỡ: Đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, .....<br>→ Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhiều ngành kinh tế và cư trú. |

|                   |                                                                                      |                                                                                                                                                                      |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khoáng sản</b> | Nhiều loại như: than, sắt, dầu mỏ, thiếc, đồng...→ Thuận lợi phát triển công nghiệp. | Khí đốt, dầu mỏ, than, sắt...<br>→ Thuận lợi phát triển công nghiệp.                                                                                                 |
| <b>Khí hậu</b>    | ..... lục địa khắc nghiệt => mưa ít, nhiều hoang mạc và bán hoang mạc                | + Phía bắc khí hậu ôn đới<br>.....<br>+ Phía nam khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.<br>→ - Phát triển nông nghiệp, cơ cấu cây trồng đa dạng<br>- lũ lụt, hạn hán, bão tố |
| <b>Sông ngòi</b>  | Là nơi ..... của nhiều hệ thống sông lớn.<br>→ Có giá trị thủy điện lớn.             | Nhiều sông lớn: sông Trường Giang, Hoàng Hà, Tây Giang...<br>→ Có giá trị thủy lợi, ....., giao thông vận tải, nghề cá...                                            |

### III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

#### 1. Dân cư:

##### a) Đặc điểm:

- Dân số đông nhất thế giới: 1,378 triệu người (2016- chiếm 1/5 dân số thế giới).

- Có thành phần dân tộc ..... (trên 50 dân tộc khác nhau), đông nhất là người Hán). Ngoài ra còn có người Choang, Duy Ngô Nhĩ, Tây Tạng, Hồi...sống tập trung tại các vùng núi và biên giới, hình thành khu tự trị.

- Trung Quốc đã thi hành chính sách ..... triệt để: mỗi gia đình 1 con từ năm 1979 => tỉ lệ gia tăng tự nhiên ngày càng giảm: năm 2015 còn 0.5%, tư tưởng trọng nam khinh nữ => ảnh hưởng tiêu cực tới cơ cấu giới tính, nguồn lao động và các vấn đề xã hội khác. ( Hiện nay, TQ đã có 1 số điều chỉnh về chính sách dân số).

- Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh (năm 2005 chiếm 42.5%; năm 2016: 56.8%)

**b) Phân bố dân cư:**

- Dân cư phân bố .....

+ Dân cư tập trung đông ở .....

→ tập trung nhiều đô thị lớn; miền Tây thưa thớt.

\* **Thuận lợi:** Nguồn lao động dồi dào, giá công nhân rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

\* **Khó khăn:** Gánh nặng cho kinh tế, thất nghiệp, chất lượng cuộc sống chưa cao, ô nhiễm môi trường. Miền Tây thiếu lao động.

**2. Xã hội (Tự học)**

**TIẾT 2: KINH TẾ**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG (tự học)**

**Bảng: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA TRUNG QUỐC QUA CÁC NĂM**

| Năm    | 1974 | 1978 | 1984 | 1992 | 2000 | 2007 | 2010 | 2013 | 2015 | 2016 |
|--------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| GDP(%) | 2.3  | 11.7 | 15.1 | 14.2 | 8.5  | 14.2 | 10.6 | 7.8  | 6.9  | 6.7  |



**Hình: tăng trưởng GDP của Trung Quốc và thế giới từ năm 1961-2015 (Theo WorldBank)**

## II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

### **Cơ cấu GDP của Trung Quốc năm 2016:**

Công nghiệp: 39.8%; nông nghiệp: 8.6%; dịch vụ: 51.6%

#### **1. Công nghiệp**

##### **a/ Đường lối phát triển:**

- Thay đổi cơ chế quản lý: từ "nền kinh tế chỉ huy sang .....  
.....": các xí nghiệp được chủ động lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Thực hiện chính sách ....., cho các công ti nước ngoài đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các đặc khu kinh tế, khu chế xuất .
- Hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp
- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô , xây dựng...

##### **b/ Thành tựu và phân bố:**

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng: Luyện kim, chế tạo máy, điện tử, vũ trụ, hoá dầu, sản xuất ô tô, máy bay, dệt may ...
- Sản lượng nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới: than, xi măng, thép, phân bón, ...
- Phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao: điện tử, cơ khí chính xác, máy móc tự động, chế tạo tàu vũ trụ...
- Tàu vũ trụ ..... của Trung Quốc lần đầu tiên đã chở người bay vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn (10/2003). Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới (sau Liên Xô và Mỹ) đưa người lên vũ trụ.
- Phân bố: Các trung tâm công nghiệp lớn chủ yếu tập trung ở .....  
Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh, Vũ Hán, Quảng Châu...và đang mở rộng sang miền Tây
- Phát triển nhiều ngành công nghiệp ở nông thôn→ giải quyết được nhiều việc làm và sản xuất nhiều hàng hóa.

### **Bảng: SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2014**

| Sản phẩm                 | Sản lượng | Hạng | Sản phẩm            | Sản lượng | Hạng |
|--------------------------|-----------|------|---------------------|-----------|------|
| Than (triệu tấn)         | 3651      | 1    | Xi măng (triệu tấn) | 2,480     | 1    |
| Dầu (tinh chế-triệu tấn) | 485       | 2    | Vàng (tấn)          | 450       | 1    |
| Điện (Tỉ kWh)            | 5,665     | 1    | Sắt (triệu tấn)     | 1,510     | 1    |
| Thép thô (triệu tấn)     | 823       | 1    | Đất hiếm (ngàn tấn) | 105       | 1    |

(Nguồn: Global Energy Statistical Yearbook 2016; Mineral Commodity Summaries 2016)

## 2. Nông nghiệp:

### a/ Chính sách phát triển:

Trung Quốc áp dụng nhiều chính sách, biện pháp ..... trong nông nghiệp :

- Giao quyền sử dụng đất và khoán sản phẩm cho nông dân.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn (hệ thống giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến...)
- Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, sử dụng giống mới, miễn thuế nông nghiệp cho nông dân...

### b/ Thành tựu:

- Sản xuất nhiều nông sản có năng suất cao.
- Sản lượng tăng nhanh, có nhiều nông sản đứng hàng đầu thế giới: Lương thực, bông, thịt lợn...
- Ngành ..... chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi, trong đó quan trọng nhất là cây lương thực

c/ **Phân bố** : Các đồng bằng châu thổ phía Đông là các vùng nông nghiệp trù phú :

- + Đồng bằng ....., Hoa Bắc: chủ yếu trồng lúa mì, ngô, củ cải đường...
- + Đồng bằng Hoa Trung, .....: lúa gạo, mía, chè, bông ...
- + Phía Tây chủ yếu là chăn nuôi cừu, ngựa...

## III. QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

- Mối quan hệ truyền thống, lâu đời.
- Mở rộng quan hệ, hợp tác trên nhiều lĩnh vực
- Kim ngạch thương mại hai chiều tăng nhanh.

**TIẾT 3. THỰC HÀNH**  
**TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ**  
**TRUNG QUỐC (Học sinh tự làm)**

**1. THAY ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ GDP**

Dựa vào bảng số liệu sau :

**Bảng: GDP CỦA TRUNG QUỐC VA THẾ GIỚI**

(Đơn vị: triệu USD )

(Theo World Bank)

| Năm                      | 2006       | 2008       | 2010       | 2012       | 2014       | 2015       |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Trung Quốc               | 2,729,784  | 4,558,431  | 6,039,658  | 8,461,623  | 10,351,112 | 10,866,444 |
| Thế giới                 | 50,971,471 | 62,982,828 | 65,489,204 | 74,041,587 | 77,868,768 | 73,433,644 |
| GDP TQ /<br>Thế giới (%) | .....      | .....      | .....      | .....      | .....      | .....      |

Tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nhận xét.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU.**  
**Bảng: CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG**  
**QUỐC (Đơn vị : %)**

| Năm       | 1985 | 2005 | 2015 |
|-----------|------|------|------|
| Xuất khẩu | 39.3 | 53.6 | 57.5 |
| Nhập khẩu | 60.7 | 46.4 | 42.5 |

Dựa vào bảng, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc. Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước này.

